

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán**  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2014

## **MỤC LỤC**

|                                            | Trang  |
|--------------------------------------------|--------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>            | 2 - 3  |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>           | 4      |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> |        |
| Bảng cân đối kế toán                       | 5 - 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 8      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính              | 9 - 21 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải đường sắt, trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty**

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                          |                            |
|--------------------------|----------------------------|
| - Ông Phạm Hùng Sơn      | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Nguyễn Đăng Khoa   | Ủy viên                    |
| - Ông Nguyễn Thanh Quảng | Ủy viên                    |
| - Ông Cao Xuân Hật       | Ủy viên                    |
| - Ông Phạm Văn Hà        | Ủy viên                    |

#### **Ban Giám đốc**

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Hùng Sơn      | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Đăng Khoa   | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thanh Quảng | Kế toán trưởng    |

#### **Trụ sở hoạt động của Công ty**

Công ty có trụ sở chính tại Số 120, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội và có 08 đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Xí nghiệp vận tải và dịch vụ Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty CP dịch vụ vận tải đường sắt tại Giáp Bát;
- Xí nghiệp vận tải và dịch vụ Yên Viên;
- Chi nhánh Công ty CP dịch vụ vận tải đường sắt tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty CP dịch vụ vận tải đường sắt tại Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty CP dịch vụ vận tải đường sắt tại Lào Cai;
- Chi nhánh Công ty CP dịch vụ vận tải đường sắt tại Bỉm Sơn;
- Chi nhánh Công ty CP dịch vụ vận tải đường sắt tại TP HCM;
- Văn phòng Công ty.

#### **Các hoạt động chính của Công ty**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014, hoạt động chính của Công ty là: Vận tải hàng hóa (kể cả hàng siêu trường siêu trọng), vận tải hành khách; các hoạt động phụ trợ cho vận tải; kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ khác; mua bán và đại lý; tuyển chọn, thu gom than, thu gom các loại đất đá; Tạm nhập tái xuất và chuyển khẩu hàng hóa; sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị), sản xuất thân xe có động cơ và rơ moóc, sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ; chuẩn bị mặt bằng; xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; hoàn thiện công trình xây dựng; kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng; Nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu và đi thuê; môi giới đầu giá bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; cho thuê máy móc thiết bị khác.

Ngoài ra, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

#### **Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 21.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

Trong đó, kết quả kinh doanh của Công ty cụ thể như sau: (Đơn vị tính: VND)

|              |                 |
|--------------|-----------------|
| Doanh thu    | 104.007.084.532 |
| Lãi sau thuế | 2.710.954.482   |

### **Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### **Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đường sắt.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

### **Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

  
**PHẠM HÙNG SƠN**

Số: 85/2015/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**(về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014  
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đường sắt)**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đường sắt**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đường sắt, được lập ngày 26/03/2015 từ trang 5 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này Kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc lựa chọn cũng như đánh giá tổng thể việc trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty CP Dịch vụ Vận tải Đường sắt, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành.

**Công ty TNHH Kiểm toán BDO****Phạm Tiến Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1**Trần Thị Như Phương**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2293-2013-038-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b> |             | <b>40.530.326.373</b> | <b>30.238.873.647</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>14.116.776.511</b> | <b>7.903.047.587</b>  |
| 1. Tiền                                           | 111        |             | 6.317.761.263         | 2.607.237.152         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112        |             | 7.799.015.248         | 5.295.810.435         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> |             | <b>2.039.165.377</b>  | -                     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                | 121        |             | 2.039.165.377         | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)          | 129        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                    | <b>130</b> | <b>V.2</b>  | <b>18.570.530.351</b> | <b>18.085.379.166</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                            | 131        |             | 17.315.760.799        | 16.242.235.862        |
| 2. Trả trước cho người bán                        | 132        |             | 533.519.100           | 251.039.400           |
| 5. Các khoản phải thu khác                        | 138        |             | 1.273.272.982         | 2.171.378.738         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)        | 139        |             | (552.022.530)         | (579.274.834)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> | <b>V.3</b>  | <b>3.761.647.469</b>  | <b>2.460.264.514</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                   | 141        |             | 3.761.647.469         | 2.460.264.514         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b> |             | <b>2.042.206.665</b>  | <b>1.790.182.380</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151        | V.4         | 686.029.574           | 947.803.560           |
| 2. Các khoản thuế phải thu                        | 152        |             | 540.162.106           | 70.567.901            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 154        |             | 179.272.200           | -                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                          | 158        | V.5         | 636.742.785           | 771.810.919           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>16.815.378.923</b> | <b>18.313.008.833</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>13.558.393.123</b> | <b>15.277.127.134</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.6a        | 11.524.293.770        | 15.101.186.867        |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 39.762.248.837        | 42.562.933.887        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (28.237.955.067)      | (27.461.747.020)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.6b        | 143.190.263           | 175.940.267           |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 262.000.000           | 262.000.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (118.809.737)         | (86.059.733)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        |             | 1.890.909.090         | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>1.474.620.000</b>  | <b>1.355.880.000</b>  |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.7         | 1.861.400.000         | 1.861.400.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | (386.780.000)         | (505.520.000)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>1.782.365.800</b>  | <b>1.680.001.699</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.8         | 1.782.365.800         | 1.680.001.699         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>57.345.705.296</b> | <b>48.551.882.480</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| (Tiếp theo)                                | Đơn vị tính: VND |             |                       |                       |
|--------------------------------------------|------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN                                  | MÃ SỐ            | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM           | SỐ ĐẦU NĂM            |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>300</b>       |             | <b>32.335.590.266</b> | <b>23.440.889.037</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b>       |             | <b>21.978.908.443</b> | <b>17.526.311.854</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                      | 311              | V.9         | 478.000.000           | 633.000.000           |
| 2. Phải trả người bán                      | 312              |             | 13.871.816.089        | 9.624.359.407         |
| 3. Người mua trả tiền trước                | 313              |             | 40.000.000            | 237.643.847           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 314              | V.10        | 1.133.757.055         | 1.133.651.448         |
| 5. Phải trả người lao động                 | 315              |             | 2.001.363.254         | 2.374.098.582         |
| 6. Chi phí phải trả                        | 316              | V.11        | 3.270.426.425         | 2.327.280.000         |
| 7. Phải trả nội bộ                         | 317              |             | 311.751.477           | 320.251.477           |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 319              | V.12        | 394.298.459           | 407.725.540           |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi               | 320              |             | 477.495.684           | 468.301.553           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                      | <b>330</b>       |             | <b>10.356.681.823</b> | <b>5.914.577.183</b>  |
| 3. Phải trả dài hạn khác                   | 323              | V.13        | 10.206.000.000        | 5.206.000.000         |
| 4. Vay và nợ dài hạn                       | 334              | V.14        | -                     | 575.849.911           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                | 338              |             | 150.681.823           | 132.727.272           |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             | <b>400</b>       |             | <b>25.010.115.030</b> | <b>25.110.993.443</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b>       | V.15        | <b>25.010.115.030</b> | <b>25.110.993.443</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411              |             | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                   | 416              |             | 1.609.457.072         | 1.609.457.072         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                  | 417              |             | 139.703.476           | 61.847.840            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 418              |             | 550.000.000           | 500.000.000           |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối               | 419              |             | 2.710.954.482         | 2.939.688.531         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>      | <b>420</b>       |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>430</b>       |             | <b>57.345.705.296</b> | <b>48.551.882.480</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| (Tiếp theo)                          | Đơn vị tính: VNĐ |             |            |
|--------------------------------------|------------------|-------------|------------|
| CHỈ TIÊU                             | THUYẾT MINH      | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
| 5. Ngoại tệ các loại                 |                  |             |            |
| - USD                                |                  | 449,83      | 463,03     |
| 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có |                  | -           | -          |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Quảng

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Phạm Hùng Sơn**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                           | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.16       | 104.007.084.532 | 114.972.098.867 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 03    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.17       | 104.007.084.532 | 114.972.098.867 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.18       | 90.869.303.773  | 101.151.564.438 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 13.137.780.759  | 13.820.534.429  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.19       | 597.170.456     | 808.480.931     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.20       | 154.856.645     | 69.742.147      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 63.206.645      | 69.742.147      |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 93.640.909      | 12.860.000      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.21       | 10.330.207.412  | 10.701.980.857  |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 3.156.246.249   | 3.844.432.356   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.22       | 603.701.113     | 210.519.019     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 63.165.975      | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 540.535.138     | 210.519.019     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 3.696.781.387   | 4.054.951.375   |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51    | VI.23       | 985.826.905     | 1.115.262.844   |
| 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            |       |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 2.710.954.482   | 2.939.688.531   |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Quảng



Tổng Giám đốc

Phạm Hùng Sơn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| CHỈ TIÊU                                                         | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | NĂM NAY                | NĂM TRƯỚC              |
|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |           |             |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01        |             | 3.696.781.387          | 4.054.951.375          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |           |             |                        |                        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                  | 02        |             | 3.273.753.508          | 3.456.481.411          |
| - Các khoản dự phòng                                             | 03        |             | (145.992.304)          | 294.624.834            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05        |             | (597.170.456)          | (1.258.290.021)        |
| - Chi phí lãi vay                                                | 06        |             | 63.206.645             | 69.742.147             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08        |             | 6.290.578.780          | 6.617.509.746          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                  | 09        |             | (971.697.152)          | 2.351.587.356          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                        | 10        |             | (1.301.382.955)        | (798.830.423)          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                  | 11        |             | 6.716.718.083          | (5.538.497.349)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                   | 12        |             | 159.409.885            | (1.391.806.078)        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                            | 13        |             | (63.206.645)           | (69.742.147)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 14        |             | (1.173.986.782)        | (1.384.565.151)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 15        |             | 2.515.698.406          | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 16        |             | (618.996.631)          | (450.824.496)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>20</b> |             | <b>11.553.134.989</b>  | <b>(665.168.542)</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (1.890.909.090)        | (15.854.545)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác  | 22        |             | 450.000.000            | 190.909.090            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác          | 23        |             | (2.039.165.377)        | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27        |             | 597.170.456            | 808.480.931            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b> |             | <b>(2.882.904.011)</b> | <b>983.535.476</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |           |             |                        |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                          | 33        |             | 929.000.000            | 1.473.934.000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34        |             | (1.659.849.911)        | (2.695.934.000)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36        |             | (1.725.652.143)        | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> |             | <b>(2.456.502.054)</b> | <b>(1.222.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                            | <b>50</b> |             | <b>6.213.728.924</b>   | <b>(903.633.066)</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                  | 60        |             | 7.903.047.587          | 8.806.680.653          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ          | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                          | <b>70</b> |             | <b>14.116.776.511</b>  | <b>7.903.047.587</b>   |

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Quảng

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

  
Phạm Hùng Sơn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải đường sắt (sau đây gọi là Công ty) tiền thân là Công ty Dịch vụ vận tải đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 05/01/2005 Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

Công ty có trụ sở tại số 120 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là: 134 người.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: nguyên tắc giá gốc.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết và áp dụng hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty trong năm 2014 như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5), Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định 100/2005/QĐ-BTC.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính và tiền gửi ngân hàng, các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn nhỏ hơn 90 ngày.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ và đánh giá cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

### **3. Công cụ tài chính**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.  
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.  
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản nợ.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Than Nội địa, Công ty CP Thạch Cao Xi măng, Công ty CP Xi măng Lạng Sơn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được trích lập cho từng loại chứng khoán có giá khớp lệnh tại thời điểm kết thúc phiên giao dịch ngày 31/12/2014 thấp hơn so với giá trên sổ sách kế toán.

### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ (-) đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **6. Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm cuối năm được xác định dựa trên ước tính của Công ty căn cứ trên khối lượng công việc đã thực hiện và chưa được nghiệm thu, quyết toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

| <i>Loại tài sản cố định:</i> | <i>Thời gian (năm)</i> |
|------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc       | 7 - 40                 |
| Máy móc thiết bị             | 6 - 10                 |
| Phương tiện vận tải          | 6 - 10                 |
| Thiết bị quản lý             | 3- 10                  |
| Phần mềm                     | 8                      |

### **8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ. Các khoản chi phí này được phân bổ theo thời gian không quá 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phát sinh sửa chữa 25 toa tàu, chi phí thuê cáp quang internet thiết bị định vị, phí lưu giữ và duy trì website được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo thời gian trả trước của chi phí.

### **9. Các khoản phải trả thương mại, người mua trả tiền trước và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại bao gồm các khoản phải trả cho người cung cấp tài sản, vật tư, hàng hoá dịch vụ... Các khoản phải trả thương mại được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Người mua trả tiền trước là các khoản ứng trước theo hợp đồng của khách hàng trong năm.

Các khoản phải trả khác bao gồm: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả về bảo hành công trình xây dựng, bảo hành sản phẩm và các khoản phải trả khác.

### **10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí kinh doanh của Công ty trong kỳ, nhưng chưa thực chi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chi phí phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm 2014 là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn 25 toa tàu theo kế hoạch sửa chữa lớn, chi phí dịch vụ mua ngoài tương ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ đã ghi nhận doanh thu, trích trước chi phí lãi vay phải trả.

### **11. Vay và nợ**

Khoản vay ngắn hạn của Công ty là khoản vay cá nhân cán bộ công nhân viên, vay cá nhân để phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay dưới 1 năm kể từ ngày nhận nợ vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Vay dài hạn là khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Bách Khoa và vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân để phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn Điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần (Hai triệu), mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phần. Các cổ đông của Công ty gồm:

| <u>Tên cổ đông</u>   | <u>Số lượng CP</u> | <u>Tỷ lệ (%)</u> |
|----------------------|--------------------|------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 576.777            | 28,84%           |
| Các cổ đông khác     | 1.423.223          | 71,16%           |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>2.000.000</b>   | <b>100%</b>      |

**13. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành và được chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi được chia từ hoạt động đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm 2014.

**14. Ghi nhận chi phí**

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh trong năm và phù hợp với việc ghi nhận doanh thu.

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay và khoản trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn.

**15. Các nghĩa vụ về thuế**

*Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): 10%*

*Thuế thu nhập Doanh nghiệp: Năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%;*

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam.

| 1 Tiền                       | Cuối năm              | Đầu năm              |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt (i)               | 260.986.388           | 195.070.174          |
| - Tiền gửi ngân hàng (ii)    | 6.056.774.875         | 2.412.166.978        |
| - Các khoản tương đương tiền | 7.799.015.248         | 5.295.810.435        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>14.116.776.511</b> | <b>7.903.047.587</b> |

(i) - Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

|                                         | VND                |
|-----------------------------------------|--------------------|
| Tại văn phòng Công ty                   | 18.794.491         |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Hà Nội    | 29.473.399         |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Giáp Bát  | 19.157.154         |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Yên Viên  | 2.083.624          |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Hải Phòng | 128.124.962        |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Bim Sơn   | 1.580.419          |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Lạng Sơn  | 11.058.641         |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Lào Cai   | 49.993.893         |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Sài Gòn   | 719.805            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>260.986.388</b> |

(ii) - Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

|                                         | Nguyên tệ | VND                  |
|-----------------------------------------|-----------|----------------------|
| Tại văn phòng Công ty                   |           | 4.154.379.475        |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Hà Nội    |           | 873.872.641          |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Giáp Bát  |           | 1.945.375            |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Yên Viên  |           | 24.641.992           |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Hải Phòng |           | 652.332.747          |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Bim Sơn   |           | 64.256.289           |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Lạng Sơn  |           | 128.329.637          |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Lào Cai   |           | 118.979.842          |
| Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Sài Gòn   |           | 38.036.877           |
| <b>Cộng</b>                             |           | <b>6.056.774.875</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                                             |  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|-------------------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>2 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        |  |                       |                       |
| - Phải thu khách hàng                                       |  | 17.315.760.799        | 16.242.235.862        |
| - Trả trước cho người bán                                   |  | 533.519.100           | 251.039.400           |
| - Các khoản phải thu khác                                   |  | 1.273.272.982         | 2.171.378.738         |
| - Dự phòng phải thu khó đòi                                 |  | (552.022.530)         | (579.274.834)         |
| <b>Cộng</b>                                                 |  | <b>18.570.530.351</b> | <b>18.085.379.166</b> |
| <b>3 Hàng tồn kho</b>                                       |  |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                     |  | 3.242.575.564         | 1.855.300.680         |
| - Công cụ, dụng cụ                                          |  | -                     | -                     |
| - Chi phí SX, KD dở dang                                    |  | 519.071.905           | 604.963.834           |
| - Thành phẩm                                                |  | -                     | -                     |
| - Hàng hoá                                                  |  | -                     | -                     |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                            |  | <b>3.761.647.469</b>  | <b>2.460.264.514</b>  |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                            |  | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> |  | <b>3.761.647.469</b>  | <b>2.460.264.514</b>  |
| <b>4 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                         |  |                       |                       |
| <i>Tại Văn phòng</i>                                        |  | 406.465.240           | 574.221.142           |
| <i>Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Hà Nội</i>                 |  | 27.933.164            | 38.868.741            |
| <i>Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Hải Phòng</i>              |  | 163.830.596           | 227.397.005           |
| <i>Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Giáp Bát</i>               |  | 64.776.316            | 90.281.005            |
| <i>Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Yên Viên</i>               |  | 23.024.258            | 17.035.667            |
| <b>Cộng</b>                                                 |  | <b>686.029.574</b>    | <b>947.803.560</b>    |
| <b>5 Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |  |                       |                       |
| <u>Tam ứng</u>                                              |  | 371.680.000           | 625.982.201           |
| <i>Tại Văn phòng</i>                                        |  | 130.100.000           | -                     |
| <i>Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Hà Nội</i>                 |  | -                     | -                     |
| <i>Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Hải Phòng</i>              |  | 109.400.000           | 184.600.000           |
| <i>Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Giáp Bát</i>               |  | 132.180.000           | 413.800.000           |
| <i>Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Yên Viên</i>               |  | -                     | 27.582.201            |
| <i>Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Bim Sơn</i>                |  | -                     | -                     |
| <u>Ký quỹ</u>                                               |  | 265.062.785           | 145.828.718           |
| <i>Tại Văn phòng</i>                                        |  | 165.062.785           | 110.828.718           |
| <i>Tại xí nghiệp dịch vụ vận tải Hải Phòng</i>              |  | 100.000.000           | 35.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                                 |  | <b>636.742.785</b>    | <b>771.810.919</b>    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

| 6a | Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: | Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng      |
|----|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|----------------|
|    |                                      | Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |                        |                   |                                 |                  |                |
|    |                                      | Số dư đầu năm                     | 7.095.608.050          | 514.133.415       | 34.705.616.792                  | 247.575.630      | 42.562.933.887 |
|    |                                      | - Tăng trong năm                  | -                      | -                 | -                               | -                | -              |
|    |                                      | - Mua trong năm                   | -                      | -                 | -                               | -                | -              |
|    |                                      | - Tăng khác                       | -                      | -                 | -                               | -                | -              |
|    |                                      | - Giảm trong năm                  | -                      | -                 | 2.800.685.050                   | -                | 2.800.685.050  |
|    |                                      | - Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                      | -                 | -                               | -                | -              |
|    |                                      | - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                 | 2.800.685.050                   | -                | 2.800.685.050  |
|    |                                      | - Giảm khác                       | -                      | -                 | -                               | -                | -              |
|    |                                      | Số dư cuối năm                    | 7.095.608.050          | 514.133.415       | 31.904.931.742                  | 247.575.630      | 39.762.248.837 |
|    |                                      | Giá trị hao mòn lũy kế            |                        |                   |                                 |                  |                |
|    |                                      | Số dư đầu năm                     | 3.625.045.858          | 397.590.658       | 23.204.259.874                  | 234.850.630      | 27.461.747.020 |
|    |                                      | - Tăng trong năm                  | 254.876.928            | 66.230.658        | 2.946.537.922                   | 6.108.000        | 3.273.753.508  |
|    |                                      | - Khấu hao trong năm              | 254.876.928            | 66.230.658        | 2.946.537.922                   | 6.108.000        | 3.273.753.508  |
|    |                                      | - Tăng khác                       | -                      | -                 | -                               | -                | -              |
|    |                                      | - Giảm trong năm                  | -                      | -                 | 2.497.545.461                   | -                | 2.497.545.461  |
|    |                                      | - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                 | -                               | -                | -              |
|    |                                      | - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                 | 2.497.545.461                   | -                | 2.497.545.461  |
|    |                                      | - Giảm khác                       | -                      | -                 | -                               | -                | -              |
|    |                                      | Số dư cuối năm                    | 3.879.922.786          | 463.821.316       | 23.653.252.335                  | 240.958.630      | 28.237.955.067 |
|    |                                      | Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                        |                   |                                 |                  |                |
|    |                                      | - Tại ngày đầu năm                | 3.470.562.192          | 116.542.757       | 11.501.356.918                  | 12.725.000       | 15.101.186.867 |
|    |                                      | - Tại ngày cuối năm               | 3.215.685.264          | 50.312.099        | 8.251.679.407                   | 6.617.000        | 11.524.293.770 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.898.009.806 đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 6b Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                               | Phần mềm<br>máy vi tính | Tổng cộng   |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                         |             |
| <i>Số dư đầu năm</i>                    | 262.000.000             | 262.000.000 |
| - Tăng trong năm                        | -                       | -           |
| - Giảm trong năm                        | -                       | -           |
| <i>Số dư cuối năm</i>                   | 262.000.000             | 262.000.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                         |             |
| <i>Số dư đầu năm</i>                    | 86.059.733              | 86.059.733  |
| - Tăng trong năm                        | 32.750.004              | 32.750.004  |
| - Giảm trong năm                        | -                       | -           |
| <i>Số dư cuối năm</i>                   | 118.809.737             | 118.809.737 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                         |             |
| - Tại ngày đầu năm                      | 175.940.267             | 175.940.267 |
| - Tại ngày cuối năm                     | 143.190.263             | 143.190.263 |

#### 7. Đầu tư dài hạn khác

|                              | Tại ngày 31/12/2014 |                      | Tại ngày 31/12/2013 |                      |
|------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|                              | Số lượng (CP)       | Giá trị (VND)        | Số lượng (CP)       | Giá trị (VND)        |
| Mua cổ phần tại              |                     |                      |                     |                      |
| Công ty CP Than Nội địa      | 90.000              | 900.000.000          | 90.000              | 900.000.000          |
| Công ty CP Thạch cao Xi măng | 52.500              | 618.000.000          | 52.500              | 618.000.000          |
| Công ty CP Xi măng Lạng Sơn  | 44.400              | 343.400.000          | 44.400              | 343.400.000          |
| <b>Cộng</b>                  |                     | <b>1.861.400.000</b> |                     | <b>1.861.400.000</b> |

#### 8. Chi phí trả trước dài hạn

|                                                    | Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí sửa chữa toa xe                          | 1.760.090.800        | 1.673.926.699        |
| - Chi phí thuê cáp quang internet thiết bị định vị | -                    | -                    |
| - Phí lưu giữ, duy trì website                     | 22.275.000           | 6.075.000            |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.782.365.800</b> | <b>1.680.001.699</b> |

#### 9. Vay và nợ ngắn hạn

|               | Cuối năm           | Đầu năm            |
|---------------|--------------------|--------------------|
| - Vay cá nhân | 478.000.000        | 633.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>478.000.000</b> | <b>633.000.000</b> |

#### 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                    | Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 509.305.957          | 256.406.439          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 537.495.065          | 725.654.942          |
| - Tiền thuê đất                                    | -                    | 55.520.000           |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                            | 86.956.033           | 96.070.067           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.133.757.055</b> | <b>1.133.651.448</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****11. Chi phí phải trả**

Chi phí sửa chữa lớn 25 toa xe

Chi phí lãi vay phải trả

Phí kiểm toán

Trích trước chi phí đường bộ

Chi phí khác

Cộng

| Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------|----------------------|
| 3.107.600.000        | 2.300.000.000        |
| -                    | 10.000.000           |
| 45.000.000           | -                    |
| -                    | 17.280.000           |
| 117.826.425          |                      |
| <b>3.270.426.425</b> | <b>2.327.280.000</b> |

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

- Phải trả về cổ phần hóa

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

| Cuối năm           | Đầu năm            |
|--------------------|--------------------|
| 11.627.485         | 12.930.750         |
| 41.885.160         | 27.457.932         |
|                    | 3.500.000          |
| 340.785.814        | 363.836.858        |
| <b>394.298.459</b> | <b>407.725.540</b> |

**13. Phải trả dài hạn khác**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

| Cuối năm              | Đầu năm              |
|-----------------------|----------------------|
| 10.206.000.000        | 5.206.000.000        |
| <b>10.206.000.000</b> | <b>5.206.000.000</b> |

**14. Vay và nợ dài hạn**

- Vay dài hạn

+ Ngân hàng NN&amp;PTNT Việt Nam - CN Bách Khoa

+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân

Cộng

| Cuối năm | Đầu năm            |
|----------|--------------------|
| -        | 575.849.911        |
| -        | 276.250.000        |
| -        | 299.599.911        |
| -        | <b>575.849.911</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LN sau thuế chưa PP | Cộng            |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước        | 20.000.000.000            | 450.000.000             | 1.509.457.072         | 531.875.500            | 2.976.800.560       | 25.468.133.132  |
| - Tăng vốn trong năm trước | -                         | -                       | -                     | -                      | -                   | -               |
| - Lãi trong năm trước      | -                         | -                       | -                     | -                      | 2.939.688.531       | 2.939.688.531   |
| - Phân phối lợi nhuận      | -                         | 50.000.000              | 100.000.000           | 50.000.000             | (2.976.800.560)     | (2.776.800.560) |
| - Giảm khác                | -                         | -                       | -                     | (520.027.660)          | -                   | (520.027.660)   |
| Số dư đầu năm nay          | 20.000.000.000            | 500.000.000             | 1.609.457.072         | 61.847.840             | 2.939.688.531       | 25.110.993.443  |
| - Tăng vốn trong năm nay   | -                         | -                       | -                     | -                      | -                   | -               |
| - Lãi năm nay              | -                         | -                       | -                     | -                      | 2.710.954.482       | 2.710.954.482   |
| - Tăng khác                | -                         | -                       | -                     | -                      | -                   | -               |
| - Phân phối lợi nhuận      | -                         | 50.000.000              | -                     | 94.250.000             | (2.939.688.531)     | (2.795.438.531) |
| - Giảm khác                | -                         | -                       | -                     | (16.394.364)           | -                   | (16.394.364)    |
| Số dư cuối năm nay         | 20.000.000.000            | 550.000.000             | 1.609.457.072         | 139.703.476            | 2.710.954.482       | 25.010.115.030  |

b Chi tiết nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | Năm nay        | Năm trước      |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của Nhà nước         | 5.767.770.000  | 5.767.770.000  |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 14.232.230.000 | 14.232.230.000 |
| Cộng                           | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### d. Cổ phiếu

|                                                         | Năm nay   | Năm trước |
|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + Cổ phiếu thường                                       | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       | -         | -         |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | -         | -         |
| + Cổ phiếu thường                                       | -         | -         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       | -         | -         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + Cổ phiếu thường                                       | 2.000.000 | 2.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       | -         | -         |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phần.

### VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

#### 16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                          | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 104.007.084.532        | 114.972.098.867        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>104.007.084.532</b> | <b>114.972.098.867</b> |

#### 17 Doanh thu thuần

|                                                | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 104.007.084.532        | 114.972.098.867        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>104.007.084.532</b> | <b>114.972.098.867</b> |

#### 18 Giá vốn hàng bán

|                                         | Năm nay               | Năm trước              |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp | 90.869.303.773        | 101.151.564.438        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>90.869.303.773</b> | <b>101.151.564.438</b> |

#### 19 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                              | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 371.030.456        | 414.580.931        |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 210.390.000        | -                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 15.750.000         | 393.900.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>597.170.456</b> | <b>808.480.931</b> |

#### 20 Chi phí tài chính

|                             | Năm nay            | Năm trước         |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chi phí lãi vay           | 63.206.645         | 69.742.147        |
| - Dự phòng các khoản đầu tư | 91.650.000         | -                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b>154.856.645</b> | <b>69.742.147</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

|                                                        | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>21 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 |                       |                       |
| - Chi phí nhân viên quản lý                            | 4.486.197.402         | 5.227.541.208         |
| - Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng          | 2.728.091.244         | 2.183.147.581         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | 126.197.068           | 214.845.559           |
| - Thuế phí lệ phí                                      | 496.333.105           | 547.105.896           |
| - Chi phí dự phòng                                     | 65.458.070            | 125.154.846           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 2.024.099.804         | 1.752.051.690         |
| - Chi phí khác bằng tiền                               | 403.830.719           | 652.134.077           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>10.330.207.412</b> | <b>10.701.980.857</b> |
| <b>22 Thu nhập khác</b>                                |                       |                       |
| - Thu từ thanh lý tài sản cố định                      | 603.701.113           | 190.909.090           |
| - Thu nhập khác                                        | -                     | 19.609.929            |
|                                                        | <b>603.701.113</b>    | <b>210.519.019</b>    |
| <b>23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                       |                       |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 3.696.781.387         | 4.054.951.375         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận             | 784.250.000           | 406.100.000           |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                            | 800.000.000           | 800.000.000           |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                            | (15.750.000)          | (393.900.000)         |
| - Lợi nhuận tính thuế TNDN                             | 4.481.031.387         | 4.461.051.375         |
| - Thuế suất thuế TNDN                                  | 22%                   | 25%                   |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 985.826.905           | 1.115.262.844         |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp              | <b>985.826.905</b>    | <b>1.115.262.844</b>  |

### VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1 Giao dịch với các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh.

Trong năm tài chính 2014, bên được nhận biết là bên có liên quan là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam là cổ đông nắm giữ 28,84% cổ phần trong Công ty.

Số dư phải trả Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại ngày 31/12/2014 là: **311.751.477** đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

### 3 Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Do đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đường sắt được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Quảng

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Hùng Sơn